



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5943 - 3820 5944; Fax: (028) 3820 5942

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư LDG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 10/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 2.569.725.850.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 2.569.725.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở). Điều hành tua du lịch. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chuẩn bị mặt bằng. Trồng cây: ăn quả, chè, hồ tiêu, điều, cao su, cà phê, cây hàng năm khác, cây lâu năm khác. Đại lý du lịch. Phá dỡ. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật. Sản xuất các cấu kiện kim loại. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Vệ sinh chung nhà cửa. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Cất tạo dầm và hoàn thiện đá. Cho thuê xe có động cơ. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Xây dựng: nhà để ở, công trình thủy, nhà không để ở, công trình khai khoáng, công trình chế biến; chế tạo, công trình điện, công trình cấp; thoát nước, công trình viễn thông; thông tin liên lạc, công trình đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Lắp đặt hệ thống cấp; thoát nước; hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Xây dựng công trình công ích khác. Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Tầng 2 Tòa nhà 194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 11 Tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47 Đường 30/4, phường An Lạc, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Văn phòng đại diện

194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 lỗ 140.186.572.677 VND (Cùng kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022 lợi nhuận sau thuế lãi 37.265.958.080 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2023 là 553.561.650.540 VND (Tại thời điểm 31/12/2022 lợi nhuận chưa phân phối là 693.748.223.217 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông NGUYỄN KHÁNH HƯNG	Chủ tịch	
Ông NGUYỄN MINH KHANG	Phó Chủ tịch	
Ông NGÔ VĂN MINH	Thành viên	
Ông NGUYỄN QUANG NINH	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/08/2023)
Ông TRỊNH QUỐC NAM	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2023)
Ông LOUIS NGUYỄN	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2023)
Ông LÊ VĂN VŨ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2023)
Ông NGÔ NGỌC HUYỀN	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông NGÔ VĂN MINH	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông LÊ VĂN NHƯ HẢI	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/08/2023)
Ông LÊ KHẮC TRỌNG	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/08/2023)
Ông TRẦN CÔNG LUẬN	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/08/2023)
Ông NGUYỄN PHẠM VĨNH NGHI	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2023)

Ủy ban Kiểm toán

Ông NGUYỄN QUANG NINH	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/08/2023)
Ông NGUYỄN MINH KHANG	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/08/2023)
Ông TRỊNH QUỐC NAM	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/08/2023)
Ông LÊ VĂN VŨ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/08/2023)

Kế toán trưởng

Bà LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Đại diện pháp luật

Ông NGUYỄN KHÁNH HƯNG Chủ tịch HĐQT

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.



20/2023/Đ

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư LDG phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 09 năm 2023

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN KHÁNH HƯNG

Chủ tịch HĐQT

Số: 307... /BCKT-TC/2023/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư LDG, được lập ngày 28/07/2023, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh VIII.2 "Thông tin về Dự án Tân Thịnh" của báo cáo tài chính riêng (xem chi tiết tại Thuyết minh VIII.2).
- Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh VIII.3 "Thông tin về khả năng hoạt động liên tục và sự kiện sau ngày kết thúc niên độ" của báo cáo tài chính riêng:

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 30/06/2023 Công ty có phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn: chậm thanh toán lãi trái phiếu của lô trái phiếu LDGH2123002 với số tiền 22.553.687.659 đồng; chậm thanh toán gốc và lãi vay ngân hàng với số tiền 33.962.709.220 đồng; và một số các khoản nợ đã đến hạn hoặc sắp đến hạn. Ban Lãnh đạo Công ty cam kết sẽ có các biện pháp cụ thể để đảm bảo việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

Kết luận của Kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác, với báo cáo soát xét ngày 29/08/2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 09 năm 2023

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc



TẠ QUANG LONG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0649-2023-142-1



230
ĐƠN
P
A
D
OM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.144.965.801.492	5.144.027.605.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.170.844.191	3.119.656.978
Tiền	111	V.1	2.170.844.191	3.119.656.978
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.4	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.148.149.983.587	4.153.371.130.525
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	784.117.412.563	792.492.290.642
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	499.337.920.215	378.067.051.254
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.863.694.650.809	2.981.811.788.629
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	849.949.140.998	849.220.443.002
Hàng tồn kho	141	V.7	849.949.140.998	849.220.443.002
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.695.832.716	138.316.375.448
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	132.351.700.339	125.969.835.755
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.344.132.377	12.346.539.693
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.684.413.738.032	2.636.969.308.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.552.028.187.390	1.521.240.109.273
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.552.028.187.390	1.521.240.109.273
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		416.283.765	578.137.421
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	416.283.765	578.137.421
- Nguyên giá	222		2.369.787.369	2.406.787.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.953.503.604)	(1.828.649.948)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.387.561.429	1.387.561.429
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.387.561.429)	(1.387.561.429)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	512.595.332.001	512.405.433.743
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.8	495.478.323.284	478.149.358.430
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	17.117.008.717	34.256.075.313
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		358.105.000.000	358.105.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.4	358.000.000.000	358.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.4	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4	105.000.000	105.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		261.268.934.876	244.640.627.708
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	227.057.018.610	216.523.045.643
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	34.211.916.266	28.117.582.065
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		7.829.379.539.524	7.780.996.914.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.676.854.862.996	4.488.285.664.893
I. Nợ ngắn hạn	310		2.940.355.503.641	2.660.259.312.538
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	177.626.222.627	195.472.713.223
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	456.765.519.634	457.185.748.185
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	30.807.083.532	28.373.680.056
Phải trả người lao động	314		20.506.018.784	10.257.376.489
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	336.607.423.731	317.657.025.191
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	923.963.994.257	836.877.333.038
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	952.897.487.611	772.681.555.566
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.181.753.465	41.753.880.790
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.736.499.359.355	1.828.026.352.355
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	1.385.322.348.392	1.376.849.337.392
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	349.999.990.000	449.999.994.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18.	1.177.020.963	1.177.020.963
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.152.524.676.528	3.292.711.249.205
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	3.152.524.676.528	3.292.711.249.205
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(66.000.000)	(66.000.000)
Cổ phiếu quỹ	415	V.21	(7.652.400.000)	(7.652.400.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	36.955.575.988	36.955.575.988
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	553.561.650.540	693.748.223.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		693.748.223.217	689.917.658.201
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(140.186.572.677)	3.830.565.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		7.829.379.539.524	7.780.996.914.098

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Lập, ngày 12 tháng 09 năm 2023

Chức vụ Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN KHÁNH HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.707.725.918	222.646.663.438
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	667.390.834	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.040.335.084	222.646.663.438
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	858.753.920	125.012.525.775
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		181.581.164	97.634.137.663
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	52.649.160	63.861.446.500
Chi phí tài chính	22	VI.5	95.823.126.690	59.235.681.049
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.496.938.798	52.930.258.063
Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.163.705.020	10.189.908.709
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	34.771.916.592	43.909.921.355
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(136.524.517.978)	48.160.073.050
Thu nhập khác	31	VI.6	803.808.397	2.473.809.917
Chi phí khác	32	VI.7	10.553.197.297	3.197.680.324
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9.749.388.900)	(723.870.407)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(146.273.906.878)	47.436.202.643
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.000.000	15.352.803.065
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(6.094.334.201)	(5.182.558.502)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(140.186.572.677)	37.265.958.080

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Lập, ngày 12 tháng 09 năm 2023



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN KHÁNH HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(146.273.906.878)	47.436.202.643
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		142.956.312	241.448.244
- Các khoản dự phòng	03		-	1.294.723.060
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.668.520)	(63.861.446.500)
- Chi phí lãi vay	06		32.387.116.775	59.052.604.308
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(113.785.502.311)	44.163.531.755
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(25.514.934.819)	(455.666.745.632)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(18.057.662.850)	48.335.337.587
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		105.248.018.037	(84.715.208.500)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(16.907.920.847)	(3.825.544.065)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.132.629.434)	(51.151.913.708)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(578.900.000)	(8.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(572.127.325)	(5.550.244.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(75.301.659.549)	(516.410.787.412)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.348.230.110)	(610.500.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			(100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			23.808.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		3.060.116	11.518.064.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.345.169.994)	34.615.564.607
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		219.522.709.281	1.226.450.287.245

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		(142.824.692.525)	(508.248.756.306)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.698.016.756	718.201.530.939
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(948.812.787)	236.406.308.134
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.119.656.978	74.378.563.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	2.170.844.191	310.784.872.064

Người lập biểu



LÊ THỊ KIM TIẾN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN

Lập, ngày 12 tháng 09 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN KHÁNH HƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư LDG được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602368420, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 10/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 2.569.725.850.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023 : 2.569.725.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Số lượng CB-CNV của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 130 người (tại ngày 30/06/2022 là 202 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở). Điều hành tua du lịch. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chuẩn bị mặt bằng. Trồng cây: ăn quả, chè, hồ tiêu, điều, cao su, cà phê, cây hàng năm khác, cây lâu năm khác. Đại lý du lịch. Phá dỡ. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật. Sản xuất các cấu kiện kim loại. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Vệ sinh chung nhà cửa. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Cất tạo móng và hoàn thiện đá. Cho thuê xe có động cơ. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa. Xây dựng: nhà để ở, công trình thủy, nhà không để ở, công trình khai khoáng, công trình chế biến; chế tạo, công trình điện, công trình cấp; thoát nước, công trình viễn thông; thông tin liên lạc, công trình đường bộ, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt. Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Lắp đặt hệ thống cấp; thoát nước; hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Xây dựng công trình công ích khác. Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Tầng 2 Tòa nhà 194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty liên kết:					
	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát:					
	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 11, tòa nhà Techcombank Cần Thơ, số 45A-47 Đường 30/4, Phường An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Văn phòng đại diện

194 Golden Building, số 473 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:



- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm đất đai, nhà xưởng trong các khu công nghiệp, đất để ở, nhà ở, căn hộ trong các khu đô thị và các tài sản của các dự án bất động sản khác đã hoàn thành, được mua hoặc đang được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, và được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng hóa tồn kho bao gồm: Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính. Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3 - 8	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8	năm
- Phần mềm máy tính	2 - 3	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.



- Doanh thu kinh doanh phân lô bán nền:

Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao nền đất cho khách hàng khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện

- + Hợp đồng không hủy ngang;
- + Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- + Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu dịch vụ cung cấp được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp cho khách hàng và được xác định là giá trị thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu, thuế giá trị gia tăng và các khoản giảm giá.

- Doanh thu từ cho thuê hoạt động:

Doanh thu từ cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

- Tiền lãi:

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- + Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- + Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác:

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	53.974.153	194.568.196
- Tiền gửi ngân hàng	2.116.870.038	2.925.088.782
Cộng	2.170.844.191	3.119.656.978

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty CP Bất động sản Bảo Minh Châu	179.800.000.000	179.800.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Đại Hưng	153.924.570.000	153.924.570.000
- Công ty CP Xây dựng Sao Vàng Tây Đô	206.592.501.814	206.592.501.814
- Các khách hàng cá nhân mua bất động sản các dự án của Công ty	204.582.151.791	204.672.618.097
- Đối tượng khác	39.218.188.958	47.502.600.731
Cộng	784.117.412.563	792.492.290.642

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên khác	499.337.920.215	378.067.051.254
- Ông Lầu Đức Duy (i)	-	55.100.000.000
- Công ty CP Bắc Phước Kiển (ii)	57.663.435.641	49.850.000.000
- Công ty CP Du lịch Giang Điền (iii)	69.539.497.380	69.539.497.380
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát (iv)	165.643.012.901	165.560.012.901
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Thông Minh	56.495.975.921	16.854.956.374
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thông Minh	122.353.678.245	3.341.129.568
- Các đối tượng khác	27.642.320.127	17.821.455.031
Cộng	499.337.920.215	378.067.051.254

Ghi chú:

(i) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý chấm dứt và hủy bỏ Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần Công ty CP BĐS Hiệp Phúc với ông Lầu Đức Duy theo Biên bản thanh lý số 2405/2023/BBTLCDHB ngày 24/05/2023.

(ii) Phản ánh số dư trả trước cho Công ty CP Bắc Phước Kiển theo Hợp đồng nâng cao tiện ích chất lượng căn hộ số 0110/2020/HĐHTĐT/LDG-BPK ngày 25/08/2020 cho dự án Chung cư cụm B, một phần Khu dân cư 13E (phía Nam), Đô thị mới Nam thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, số tiền 49.850.000.000 VND và Hợp đồng thi công XDCT số 12/2022/ĐT-LDGO/HĐ-TCXD/LDG-BPK ngày 01/07/2022, số tiền 7.813.435.641 VND.

(iii) Phản ánh số dư trả trước cho Công ty CP du lịch Giang Điền liên quan đến các thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng đất thuộc dự án Khu dân cư mật độ thấp và du lịch sinh thái thác Giang Điền - Khu C (37ha) và Khu dân cư (42ha) tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai theo tiến độ hợp đồng.

(iv) Phản ánh số dư trả trước Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đại Thịnh Phát về việc thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị công trình liên quan đến dự án Khu chung cư Lô C1 - Khu đô thị mới Bình Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Gia Lộc	1.000.000.000	1.000.000.000
Đối tượng khác	-	-
Cộng	<u><u>1.000.000.000</u></u>	<u><u>1.000.000.000</u></u>

Ghi chú:

Hợp đồng cho vay vốn số 04/HĐCV/LDG-GL ngày 09/05/2018 kèm Phụ lục 05 ngày 14/11/2022 số tiền cho vay tối đa 1.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay 10%/năm. Thời hạn của khoản vay là 66 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc và lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản, không có tài sản đảm bảo.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
6.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	367.853.280.804	-	454.355.877.146	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.107.097.450.149	-	2.380.803.270.380	-
+ Đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần (*)	1.011.299.999.999	-	1.175.699.999.999	-
+ Đặt cọc theo thỏa thuận hợp đồng môi giới dự án Công ty CP Bắc Phước Kiến	1.048.356.799.181	-	1.094.793.132.246	-
Công ty CP Bắc Phước Kiến	921.499.379.000	-	967.935.712.065	-
Công ty CP Xây dựng Sao Vàng Tây Đô	126.857.420.181	-	126.857.420.181	-
+ Đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất	37.100.000.000	-	37.100.000.000	-
+ Các khoản đặt cọc khác	10.340.650.969	-	73.210.138.135	-
Đặt cọc mua căn hộ của Công ty CP Bắc Phước Kiến	-	-	70.630.000.000	-
Khoản khác	10.340.650.969	-	2.580.138.135	-
- Chi hộ	8.742.297.322	-	8.742.297.322	-
- Phải thu khác	380.001.622.534	-	137.910.343.781	-
+ Công ty Cổ phần Lyn Property (**)	245.000.000.000	-	-	-
+ Các bên khác	135.001.622.534	-	137.910.343.781	-
Cộng	<u><u>2.863.694.650.809</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.981.811.788.629</u></u>	<u><u>-</u></u>

Ghi chú:

(*) Bao gồm 3 khoản:

- Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hải Duy từ các cổ đông số tiền là 943.800.000.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 918.300.000.000 VND).
- Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Vạn Hương từ các thành viên số tiền là 67.499.999.999 VND (tại ngày 31/12/2022 là 67.499.999.999 VND).
- Trong kỳ, Công ty đã thanh lý chấm dứt và hủy bỏ Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần Công ty CP BĐS Hiệp Phúc với ông Lầu Đức Duy theo Biên bản thanh lý số 2405/2023/BBTLCDHB ngày 24/05/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

(**) Đây là giá trị nhận chuyển nhượng 41 căn hộ De Capella (chưa hoàn tất thủ tục) thuộc dự án Khu nhà ở đường Lương Định Của, phường Bình Khánh, quận 2, TP. Hồ Chí Minh giữa Công ty với Công ty CP Lyn Property; tổng giá trị 41 căn hộ là 241.442.693.606 đồng (bao gồm VAT) và phí bảo trì là 2.734.997.988 đồng.

6.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	3.505.345.454	-	12.279.817.732	-
- Phải thu vốn hợp tác đầu tư	1.548.522.841.936	-	1.508.960.291.541	-
+ Công ty CP Hải Duy	1.339.954.812.933	-	1.300.392.262.538	-
+ Công ty CP Du lịch Giang Điền	208.568.029.003	-	208.568.029.003	-
+ Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	1.552.028.187.390		1.521.240.109.273	

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang	788.329.964.423	-	787.264.666.427	-
+ Dự án Khu Dân cư Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	231.588.024.572	-	230.862.944.454	-
+ Khu TMDV thuộc dự án Khu Dân cư Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	40.760.010.752	-	41.130.529.513	-
+ Dự án Khu dân cư Tân Thịnh	463.984.358.168	-	463.511.991.564	-
+ Dự án khác	51.997.570.931	-	51.759.200.896	-
- Hàng hóa	61.619.176.575	-	61.955.776.575	-
Hàng hóa Bất động sản				
+ Dự án Khu Dân cư Phú An tại TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	42.277.096.326	-	42.277.096.326	-
+ Dự án Khu dân cư mật độ thấp và Du lịch sinh thái Thác Giang Điền (Khu C)	14.757.168.249	-	14.757.168.249	-
+ Dự án Khu dân cư tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	4.584.912.000	-	4.584.912.000	-
Hàng hóa khác	-	-	336.600.000	-
Cộng	849.949.140.998	-	849.220.443.002	-

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Một phần Dự án Khu đô thị mới Bình Nguyên	427.934.042.272	427.934.042.272	404.932.002.659	404.932.002.659
Dự án tại xã Phước Tân, tỉnh Đồng Nai	65.085.281.013	65.085.281.013	65.245.826.468	65.245.826.468

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

9 TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	458.318.182	-	1.948.469.187	-	2.406.787.369
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	37.000.000	-	37.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	37.000.000	-	37.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	458.318.182	-	1.911.469.187	-	2.369.787.369
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	450.401.478	-	1.378.248.470	-	1.828.649.948
Số tăng trong kỳ	-	7.916.704	-	142.956.312	-	150.873.016
- Khấu hao trong kỳ	-	7.916.704	-	142.956.312	-	150.873.016
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	26.019.360	-	26.019.360
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	26.019.360	-	26.019.360
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	458.318.182	-	1.495.185.422	-	1.953.503.604
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	7.916.704	-	570.220.717	-	578.137.421
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	416.283.765	-	416.283.765

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý:

- VND
1.389.882.824 VND
- VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Website	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	105.000.000	-	1.282.561.429	1.387.561.429
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.000.000	-	1.282.561.429	1.387.561.429
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	105.000.000	-	1.282.561.429	1.387.561.429
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.000.000	-	1.282.561.429	1.387.561.429
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.387.561.429 VND

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.1. Ngắn hạn		
- Chi phí môi giới, hoa hồng	65.535.723.773	65.632.850.111
- Chi phí chờ phân bổ các dự án bất động sản	66.748.271.658	58.145.551.453
- Chi phí khác	67.704.908	2.191.434.191
Cộng	132.351.700.339	125.969.835.755
11.2. Dài hạn		
- Chi phí môi giới, hoa hồng	141.482.679.016	141.382.679.016
- Chi phí chờ phân bổ các dự án bất động sản	84.326.746.580	75.140.366.627
- Chi phí khác	1.247.593.014	-
Cộng	227.057.018.610	216.523.045.643

011729
 CÔNG TY
 TNHH
 H VU TƯ V
 HINH KẾ
 KIỂM TO
 PHÍA NAM
 T.P HỒ

M.S.D.N: 3
 H. TRẦN

T.C.P
 HAI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**12.1. Ngắn hạn****a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	199.574.023.333	199.574.023.333	101.197.959.386	88.448.916.653	186.824.980.600	186.824.980.600
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN TP.HCM	68.130.053.038	68.130.053.038	38.348.685.948	35.484.565.951	65.265.933.041	65.265.933.041
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đồng Đa	-	-	-	10.865.145.974	10.865.145.974	10.865.145.974
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Quận 11	75.000.000.000	-	80.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Quận 11	246.950.010.000	246.950.010.000	100.000.004.000	3.050.000.000	150.000.006.000	150.000.006.000
Cộng	589.654.086.371	514.654.086.371	319.546.649.334	142.848.628.578	412.956.065.615	412.956.065.615

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023 như sau:

Số/Ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cho vay hạn mức số 138/2022/HĐHM/CMB ngày 06/05/2022	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	6 - 12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	199.574.023.333	QSĐĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của toàn bộ thửa đất do Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/09/2020 tại Dự án Khu dân cư- Dịch vụ tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, Ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 14/2022/HĐTĐ-HM/TTKD ngày 21/7/2022	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN TP.HCM	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	68.130.053.038	QSDP, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của 100 thửa đất tại Dự án Khu dân cư- Dịch vụ tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202327062006 ngày 05/04/2023	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Quận 11	12 tháng	11,7%/năm	75.000.000.000	QSDP, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: 127-127A-127B Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. HCM.
Nợ dài hạn đến hạn trả					
Hợp đồng tín dụng số 202025927164 ngày 23/3/2021	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Quận 11	60 tháng từ ngày 31/03/2021 đến ngày 31/03/2026	12,8%/ năm đến 13,2%/ năm	246.950.010.000	Thế chấp 838 QSDP tại các thửa đất thuộc dự án Viva City tại KDC-DV Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Cộng**589.654.086.371****b. Trái phiếu thường**

	Giá trị	Số cuối kỳ	Kỳ hạn	Giá trị	Số đầu năm	
					Lãi suất	Lãi suất
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Loại phát hành theo mệnh giá						
+ Trái phiếu LDGH2123002 (*)	400.000.000.000	11,5%- 12%	24 tháng	400.000.000.000	11,5%- 12%	24 tháng
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	3.156.598.760			6.674.510.049		
+ Trái phiếu LDGH2123002 Công ty mua lại	33.600.000.000	11,5%- 12%	24 tháng	33.600.000.000	11,5%- 12%	24 tháng

Cộng**363.243.401.240****Cộng ngắn hạn****952.897.487.611****359.725.489.951****772.681.555.566**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, Ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

Ghi chú:

(*) Mã trái phiếu LDGH2123002 với tổng giá trị đã phát hành là 400.000.000.000 đồng, mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng, số lượng trái phiếu đã phát hành là 4.000 trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng, đáo hạn đến ngày 10/12/2023. Mục đích phát hành trái phiếu là tăng quy mô vốn hoạt động doanh nghiệp, lãi suất 11,5%/năm từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày phát hành tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành, và 12%/năm từ ngày tròn 12 tháng kể từ ngày phát hành đến và không bao gồm ngày đáo hạn. Kỳ thanh toán lãi là 01 tháng/lần. Ngày 12/12/2022, Công ty đã thực hiện mua lại 336 trái phiếu, tương ứng giá trị 33.600.000.000 đồng.

12.2. Dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Quận 11	349.999.990.000	349.999.990.000	-	100.000.004.000	449.999.994.000	449.999.994.000
Cộng	349.999.990.000	349.999.990.000		100.000.004.000	449.999.994.000	449.999.994.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2023 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng số 202025927164 ngày 23/3/2021	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Quận 11	60 tháng từ ngày 31/03/2021 đến ngày 31/03/2026	12,8%/ năm đến 13,2%/ năm	349.999.990.000	Thế chấp 838 QSDĐ tại các thửa đất thuộc dự án Viva City tại KDC-DV Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Cộng**349.999.990.000**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Miền Đông	36.323.332.883	36.323.332.883	36.323.332.883	36.323.332.883
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Phúc Thuận Phát	16.640.348.588	16.640.348.588	16.640.348.588	16.640.348.588
Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	39.527.526.251	39.527.526.251	39.527.526.251	39.527.526.251
Đối tượng khác	85.135.014.905	85.135.014.905	102.981.505.501	102.981.505.501
Cộng	177.626.222.627	177.626.222.627	195.472.713.223	195.472.713.223

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Khách hàng trả tiền trước theo tiến độ hợp đồng để mua sản phẩm tại các dự án của Công ty	456.765.519.634	456.765.519.634	457.185.748.185	457.185.748.185
Cộng	456.765.519.634	456.765.519.634	457.185.748.185	457.185.748.185

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
15.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.944.431.246	3.098.000	11.298.384	2.936.230.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.914.199.223	54.357.786	578.900.000	15.389.657.009
Thuế thu nhập cá nhân	6.120.997.853	885.214.312	-	7.006.212.165
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.480.673.452	740.336.726	-	2.221.010.178
Thuế khác	1.913.378.282	1.349.257.283	8.662.247	3.253.973.318
Cộng	28.373.680.056	3.032.264.107	598.860.631	30.807.083.532
15.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả cho các dự án	284.518.008.825	290.098.646.041
- Dự án Khu dân cư Tân Thịnh	151.586.490.571	152.209.525.456
- Dự án chung cư cụm B, một phần khu dân cư 13E phía nam, đô thị mới nam thành phố, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP.HCM	73.532.502.754	75.505.523.178
- Dự án Khu thương mại dịch vụ thuộc dự án khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	22.041.961.145	21.855.015.254
- Dự án mở rộng khu tái định cư sau Trường Dân tộc nội trú Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ	22.582.967.382	22.828.797.076
- Dự án khu dân cư dịch vụ Giang Điền (Khu A)	14.774.086.973	17.699.785.077
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	48.625.373.381	25.958.949.623
Chi phí phải trả khác	3.464.041.525	1.599.429.527
Cộng	<u>336.607.423.731</u>	<u>317.657.025.191</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	594.073.146	401.938.806
- BHXH, BHYT, BHTN	4.323.349.367	3.903.302.497
- Thu hộ (i)	145.214.220.059	144.747.074.981
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	496.448.922.483	545.956.612.857
+ Nhận đặt cọc mua dự án LDG Sky	401.607.922.483	451.815.612.857
+ Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng	94.571.000.000	93.831.000.000
+ Nhận đặt cọc mua các dự án khác	270.000.000	310.000.000
- Phải trả bên liên quan	70.397.223.792	71.947.023.792
+ Phải trả khác - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	3.236.519.892	3.236.519.892
+ Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	67.160.703.900	68.710.503.900
- Phải trả lãi trái phiếu	5.568.789.038	-
- Phải trả phân chia lợi ích hợp tác đầu tư	80.294.572.023	8.720.261.178
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.122.844.349	61.201.118.927
Cộng	<u>923.963.994.257</u>	<u>836.877.333.038</u>
17.2. Dài hạn		
- Phải trả vốn hợp tác đầu tư	1.381.006.740.000	1.372.533.740.000
+ Công ty CP ĐT XD Đại Thịnh Phát (ii)	933.956.740.000	925.483.740.000
+ Công ty CP Hải Duy (iii)	447.050.000.000	447.050.000.000
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng Khu TMDV thuộc dự án KDC Dịch vụ Giang Điền (Khu A)	4.315.608.392	4.315.597.392
Cộng	<u>1.385.322.348.392</u>	<u>1.376.849.337.392</u>

Ghi chú:

(i) Là các khoản thu từ khách hàng cá nhân để trả cho chủ đầu tư với các dự án Công ty là đơn vị môi giới.

(ii) Là khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư theo Hợp đồng về việc hợp tác đầu tư Dự án Khu chung cư Lô C1-Khu đô thị mới Bình Nguyên, phường Bình An, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương số 2807/2022/HDHTKD/LDG-DTP ngày 28/07/2022.

(iii) Là khoản nhận vốn góp hợp tác đầu tư theo Biên bản ghi nhớ v/v. hợp tác kinh doanh một phần dự án Khu dân cư Dịch vụ Giang Điền (Khu A) tại xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai số 1404/2021/BBGN/LDG-HD ngày 14/04/2021.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.177.020.963	1.177.020.963
- Dự phòng bảo hành công trình xây lắp	-	-
Cộng	<u><u>1.177.020.963</u></u>	<u><u>1.177.020.963</u></u>



20 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	34.211.916.266	28.117.582.065
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>34.211.916.266</u>	<u>28.117.582.065</u>
20.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.402.124.510.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	34.142.524.032	867.703.680.047	3.296.252.314.079
- Tăng vốn trong năm trước	167.601.340.000	-	-	-	-	167.601.340.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.830.565.016	3.830.565.016
- Tăng khác	-	-	-	2.813.051.956	-	2.813.051.956
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(167.601.340.000)	(167.601.340.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(10.184.681.846)	(10.184.681.846)
Số dư đầu năm nay	2.569.725.850.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	36.955.575.988	693.748.223.217	3.292.711.249.205
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(140.186.572.677)	(140.186.572.677)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	2.569.725.850.000	(66.000.000)	(7.652.400.000)	36.955.575.988	553.561.650.540	3.152.524.676.528



21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
Cộng	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.569.725.850.000	2.402.124.510.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	167.601.340.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.569.725.850.000	2.569.725.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

21.4. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	256.972.585	256.972.585
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	256.972.585	256.972.585
+ Cổ phiếu phổ thông	256.972.585	256.972.585
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	765.240	765.240
+ Cổ phiếu phổ thông	765.240	765.240
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	256.207.345	256.207.345
+ Cổ phiếu phổ thông	256.207.345	256.207.345
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

21.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

21.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.955.575.988	36.955.575.988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**22.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	-	-
- JPY	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	1.201.026.364	162.705.781.031
- Doanh thu dịch vụ và môi giới bất động sản	506.699.554	-
- Doanh thu xây dựng	-	59.940.882.407
Cộng	1.707.725.918	222.646.663.438

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	667.390.834	-
Cộng	667.390.834	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	745.642.649	74.406.467.999
- Giá vốn dịch vụ và môi giới bất động sản	113.111.271	-
- Giá vốn xây dựng	-	50.606.057.776
Cộng	858.753.920	125.012.525.775

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	52.649.160	1.254.534.500
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh	-	62.606.912.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	52.649.160	63.861.446.500

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	27.496.938.798	52.930.258.063
- Chi phí hợp đồng hợp tác đầu tư	63.319.968.124	-
- Chi phí phát hành trái phiếu	4.890.177.977	6.122.346.245
- Chi phí tài chính khác	116.041.791	183.076.741
Cộng	95.823.126.690	59.235.681.049

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Phạt vi phạm HĐKT	49.291.862	1.645.312.179
- Các khoản khác	754.516.535	828.497.738
Cộng	803.808.397	2.473.809.917

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ	10.980.640	-
- Các khoản tiền nộp phạt VPHC	1.154.826.139	719.300.841
- Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	3.020.217.384	2.104.909.711
- Các khoản khác	6.367.173.134	373.469.772
Cộng	10.553.197.297	3.197.680.324

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	5.360.373.554	3.527.221.110
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.304.238	703.022.261
- Chi phí khác bằng tiền	775.027.228	5.959.665.338
Cộng	6.163.705.020	10.189.908.709

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	76.584.786	212.309.293
- Chi phí nhân công	23.320.162.311	27.316.250.410
- Chi phí khấu hao	142.956.312	241.448.244
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.088.032.101	13.248.486.316
- Chi phí khác bằng tiền	139.181.082	2.891.427.092
Cộng	34.771.916.592	43.909.921.355

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	76.584.786	212.309.293
- Chi phí nhân công	28.680.535.865	30.843.471.520
- Chi phí khấu hao TSCĐ	142.956.312	241.448.244
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.116.336.339	13.951.508.577
- Chi phí bằng tiền khác	8.776.733.190	85.528.280.618
Cộng	48.798.146.492	130.777.018.252

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	15.352.803.065
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	7.000.000	-
Cộng	7.000.000	15.352.803.065

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.094.334.201)	(5.182.558.502)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	<u>(6.094.334.201)</u>	<u>(5.182.558.502)</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	219.522.709.281
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	142.824.692.525
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trọng yếu trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Chi phí tiền lương	2.868.296.060	4.201.807.984
+ Thù lao	-	339.000.000

Trong đó:

6 tháng 2022:

Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thù lao
NGUYỄN KHÁNH HƯNG	Chủ tịch HĐQT	-	60.000.000
NGUYỄN MINH KHANG	Phó Chủ tịch HĐQT	1.239.265.000	60.000.000
NGÔ VĂN MINH	Thành viên HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc	750.563.636	-
NGUYỄN QUỐC VY LIÊM	Phó Tổng Giám đốc	592.044.348	-
NGUYỄN PHẠM VĨNH NGHI	Phó Tổng Giám đốc	633.315.000	-
LÂM QUANG THỚI	Phó Tổng Giám đốc	575.642.500	-
LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN	Kế toán trưởng	410.977.500	-
LÊ VĂN VŨ	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên UBKT	-	60.000.000
LÊ VĂN HƯNG	Thành viên HĐQT	-	15.000.000
NGÔ NGỌC HUYỀN	Thành viên HĐQT	-	60.000.000
TRỊNH QUỐC NAM	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	-	30.000.000
TỪ MINH LÝ	Trưởng BKS	-	18.000.000
NGUYỄN VĂN BANG	Thành viên BKS	-	18.000.000
NGUYỄN THỊ YẾN CHI	Thành viên BKS	-	18.000.000
TỔNG CỘNG		4.201.807.984	339.000.000

6 tháng 2023:

NGUYỄN KHÁNH HƯNG	Chủ tịch HĐQT	-	-
NGUYỄN MINH KHANG	Phó Chủ tịch HĐQT	1.128.598.333	-
NGÔ VĂN MINH	Thành viên HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc	870.445.000	-
NGUYỄN PHẠM VĨNH NGHI	Phó Tổng Giám đốc	436.852.727	-
LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN	Kế toán trưởng	432.400.000	-
TỔNG CỘNG		2.868.296.060	-

Các giao dịch khác

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Ông Nguyễn Phạm Vĩnh Nghi + Phải trả lãi trái phiếu	Phó Tổng Giám đốc	3.669.041.096	-
- Ông Lê Văn Như Hải + Mua tài sản thanh lý	Phó Tổng Giám đốc	6.500.000	-
+ Trả tiền mua tài sản thanh lý		6.500.000	-
- Ông Lê Khắc Trọng	Phó Tổng Giám đốc	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LDG

Số 104/4, ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023

+ Tạm ứng		40.000.000
+ Hoàn tạm ứng		40.000.000
- Ông Trần Công Luận	Phó Tổng Giám đốc	
+ Phải trả phí công tác		7.612.291
+ Thanh toán phí công tác		7.612.291

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ trọng yếu với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan như sau:

	Chức vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu			
- Ông Nguyễn Phạm Vĩnh Nghi	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	600.000.000
Các khoản phải trả			
- Ông Nguyễn Phạm Vĩnh Nghi	Phó Tổng Giám đốc	183.669.041.096	180.000.000.000
- Ông Nguyễn Minh Khang	Phó Chủ tịch HĐQT	543.780.657	543.780.657
- Ông Ngô Văn Minh	Thành viên HĐQT kiêm Quyền Tổng giám đốc	487.548.912	487.548.912
- Bà Lê Thị Phương Uyên	Kế toán trưởng	246.100.000	246.100.000

Ghi chú: Ông Nguyễn Phạm Vĩnh Nghi không còn là bên liên quan kể từ ngày 28/06/2023.

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Công ty con	99,9996%

Trong kỳ Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Hoàn trả tiền nhận đặt cọc	1.549.800.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ
- Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Nam Sài Gòn	Đặt cọc	67.160.703.900
	Phí dịch vụ môi giới	3.236.519.892

2 . Thông tin về Dự án Tân Thịnh (Viva Park)

Theo Kết luận Thanh tra toàn diện số 01/KL-UBND ngày 23/03/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai các vi phạm của Công ty đều là các vi phạm về hành chính . Công ty đã thực hiện nghiêm túc và hoàn thành nghĩa vụ về xử phạt theo các quyết định của cơ quan có thẩm quyền . Công ty cam kết hoàn tất các thủ tục theo quy định của pháp luật về Đất đai , Kinh doanh bất động sản và Xây dựng . Với Kết luận thanh tra này, Ban Lãnh đạo Công ty nhận định Dự án Khu dân cư Tân Thịnh sẽ được tiếp tục bổ sung các thủ tục để triển khai hoàn thành dự án, chấm dứt thời gian gián đoạn để phục vụ cho việc thanh tra trong thời gian vừa qua.

3 . Thông tin về khả năng hoạt động liên tục và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 30/06/2023 Công ty có phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn: chậm thanh toán lãi trái phiếu của lô trái phiếu LDGH2123002 với số tiền 22.553.687.659 đồng; chậm thanh toán gốc và lãi vay ngân hàng với số tiền 33.962.709.220 đồng; và một số các khoản nợ đã đến hạn hoặc sắp đến hạn. Ban Lãnh đạo Công ty cam kết sẽ có các biện pháp cụ thể để đảm bảo việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

Ngoài ra, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán; số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán bán niên kết thúc ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam soát xét.

Người lập biểu

**LÊ THỊ KIM TIẾN**

Kế toán trưởng

**LÊ THỊ PHƯƠNG UYÊN**

Lập, ngày 12 tháng 09 năm 2023

**NGUYỄN KHÁNH HƯNG**